

Định hướng phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng

○ NGUYỄN ĐÌNH HÒA – LÊ THÀNH VĂN
Viện Tư vấn phát triển

Kể từ năm 2008 trở lại đây, khái niệm kinh tế xanh (Green Economy) được nhắc nhiều, thu hút sự quan tâm của toàn thế giới và là chủ đề của Ngày Môi trường thế giới năm 2012. Thực tế cho thấy, hiểu biết về kinh tế xanh trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng còn tương đối mới mẻ và việc bàn luận về kinh tế xanh ở các chuyên đề, quy mô hẹp gắn với các ngành, lĩnh vực và địa phương giường như còn nhiều hạn chế, và chưa được thảo luận rộng rãi, sôi nổi. Để hướng tới phát triển nền kinh tế xanh thân thiện với môi trường, rõ ràng mỗi ngành, mỗi địa phương cần có những chính sách cụ thể không thể giống nhau. Bài viết này làm rõ hơn một số vấn đề liên quan đến quá trình hình thành kinh tế xanh, và gợi ý một số hướng đi đối với ngành khai khoáng.



Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy Tuyển than Hòn Gai, góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường

Hình thành kinh tế xanh, hướng tới phát triển bền vững

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (còn được gọi là Báo cáo Brundtland) của Ủy ban Thế giới về Môi trường và phát triển (WCED) đã đưa ra khái niệm về phát triển bền vững, theo đó, thừa nhận mối liên kết chặt chẽ giữa môi trường và phát triển. WCED định nghĩa “*Phát triển bền vững là sự phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các nhu cầu của họ*”.

Tại hội nghị quốc tế về môi trường và phát triển năm 1992 tại Rio De Janeiro, Braxin, khái niệm này đã được chấp thuận một cách rộng rãi. 179 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về môi trường và phát triển. Năm 2002, hội

ngị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững đã được tổ chức tại Johannesburg, Nam Phi. 166 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Bản Tuyên bố Johannesburg và Bản Kế hoạch thực hiện về phát triển bền vững. Hội nghị khẳng định lại các nguyên tắc đã đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững. Lần đầu tiên phát triển bền vững đã trở thành chủ đề của một diễn đàn quan trọng nhất thế giới. Tại đây, phát triển bền vững được bổ sung và hoàn chỉnh như sau: *phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*”.

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã gần như phá hủy thành quả phát triển 20 năm trước

đó của các nước trên thế giới và đặt các nước phải suy ngẫm về các vấn đề như ô nhiễm môi trường không khí, nguồn nước, suy thoái đất, mất rừng và suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học.... hệ quả này xảy ra nghiêm trọng trong qua trình phát triển. Từ đó, UNEP đã đưa ra một hướng tiếp cận mới, đó là phát triển "kinh tế xanh". Từ đây, thuật ngữ này được các nước sử dụng rộng rãi và đang trở thành định hướng chiến lược trong phát triển kinh tế và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Theo báo cáo kinh tế xanh của UNEP tháng 2/2011, kinh tế xanh được định nghĩa đơn giản nhất như sau: (a) sản xuất mức khí phát thải nhà kính thấp; (b) sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn; (c) tiếp tục tăng trưởng, tạo thu nhập và việc làm; (d) tạo ra công bằng xã hội và giảm nghèo.

Thực trạng ngành khai khoáng

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú với hơn 60 loại khoáng sản tại hơn 500 mỏ, điểm quặng. Ngành khai thác khoáng sản (bao gồm cả dầu khí) đóng góp khoảng 10-11% GDP và đóng góp cho nguồn thu ngân sách nhà nước khoảng 28%. Ngành khai thác khoáng sản cũng đã có đóng góp tích cực trong việc giải quyết việc làm với 275,6 nghìn người, chiếm 0,96% tổng lực lượng lao động (GSO, 2011). Tuy vậy, việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý, đó là:

Tổn thất và lãng phí tài nguyên: Sản phẩm khai thác chế biến khoáng sản ở Việt Nam phần lớn mới dừng lại ở sản phẩm tinh quặng, giá trị và hiệu quả sử dụng thấp, chưa tương xứng với giá trị tài nguyên của khoáng sản. Đến nay, mới chế biến sâu đến sản phẩm

cuối cùng (kim loại) đối với các loại khoáng sản kẽm, đồng, sắt, antimon; tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác còn ở mức độ cao, đặc biệt ở các mỏ hầm lò, các mỏ địa phương quản lý. Một số điều tra nghiên cứu cho thấy, tổn thất khai thác khoáng sản như khai thác than hầm lò, tổn thất 40-60%; khai thác apatit 26-43%; quặng kim loại 15-30%; vật liệu xây dựng 15-20%; và dầu khí là 50%-60%. Do năng lực có hạn, khai thác với mức độ cơ giới hóa thấp, nên đa số các mỏ nhỏ hiện nay chỉ lấy được những phần trữ lượng giàu nhất, bỏ đi toàn bộ quặng nghèo và khoáng sản đi cùng dẫn đến không thể tận thu được. Trong khai thác vàng, độ thu hồi quặng vàng trong chế biến (tổng thu hồi) hiện chỉ đạt khoảng 30% - 40%, nghĩa là hơn một nửa thải ra ngoài bãi thải, không chỉ mất mát mà còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (CODE, 2012).

Chất lượng môi trường nước và nước thải tại những nơi có hoạt động khoáng sản: Nhiều mỏ, khu vực khai thác mỏ đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm nguồn nước do nước thải của mỏ trong quá trình sản xuất không được xử lý. Nhiều bãi thải không có các công trình xử lý đã bồi lấp ruộng vườn, sông, suối, làm ô nhiễm nguồn nước, lòng sông bị bồi lắng gây ra lũ lụt. Đối với chất thải lỏng, thành phần và tính chất nước thải thường có tính axit, có chứa kim loại nặng, khoáng chất...

Chất lượng môi trường không khí xung quanh và khí thải tại những nơi có hoạt động khoáng sản: Kết quả kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn một số tỉnh cho thấy, tại tất cả các khâu sản xuất của dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đều gây ra hàm lượng bụi vượt tiêu

chuẩn cho phép, đặc biệt ở các mỏ than, mỏ đá. Theo kết quả quan trắc của Sở TN &MT Quảng Ninh mùa khô năm 2007 cho thấy, nồng độ bụi tại hầu hết các khu vực có hoạt động than đều vượt tiêu chuẩn cho phép (TCCP) như đoạn đường ra cảng 10-10 (vượt TCCP 1,97 lần), ngã ba Mông Dương (vượt TCCP 1,7 lần), Ngã tư Mạo Khê (vượt TCCP 1,4 lần)... Các biện pháp chống bụi như rải nước nhưng chỉ giải quyết được tức thời.

Môi trường đất tại những nơi có hoạt động khoáng sản: Hiện chưa thống kê được toàn bộ đất đá thải từ khoảng 1.000 mỏ và điểm mỏ đang khai thác, chế biến trên phạm vi cả nước. Trong số đó có các cơ sở chế biến có quy mô mức độ công nghiệp như: Than Quảng Ninh, sắt Trại Cau (Thái Nguyên), đồng Sin Quyền (Lào Cai), đá trắng Lục Yên, Yên Bình (Yên Bái), đá trắng Quy Hợp (Nghệ An)... đất đá thải đang làm biến dạng địa hình, địa vật các nơi này. Công nghệ khai thác khoáng sản chủ yếu ở nước ta là lộ thiên. Đặc thù của công nghệ lộ thiên là có mức độ xâm hại đến môi trường rất lớn, nhất là môi trường đất. Ví dụ, ở Quảng Ninh (nơi khai thác than tương đối bài bản nhất), để khai thác bằng cơ giới ở quy mô công nghiệp được 1 tấn than bằng công nghệ lộ thiên (chỉ tính bình quân cho khâu khai thác, chưa kể đến chế biến) bắt buộc phải: Khoan xuống lòng đất sâu 0,3m; nổ khoảng 3kg mìn; bốc xúc lên 12m³ đất; vận chuyển 12m³ đất này đi ra khoảng 3-4km đổ vào bãi thải; vận chuyển than đến nơi chế biến với cường độ khoảng 4-5km; bơm thải ra môi trường khoảng 2m³ nước bẩn; thải ra 1kg chất thải khó tiêu hủy (lớp ô tô, vỏ bình ắc quy, dầu mỡ thải...).

Phóng xạ và nguyên tố phóng xạ tại những nơi có hoạt động khoáng sản: Theo khảo sát về khai thác và sử dụng titan ở ven biển các tỉnh miền Trung cho thấy, nếu không khai thác thì cường độ phóng xạ vùng bãi cát, cồn cát chứa quặng ở mức phóng bình thường cho phép ($<30\mu\text{/Rh}$). Tuy nhiên, khi khai thác và tuyển quặng thì cường độ tăng lên rõ rệt: Tại các bãi thu gom tinh quặng sau tuyển qua vis xoắn cường độ phóng xạ khoảng $160\text{-}250\mu\text{/Rh}$ (vượt ngưỡng an toàn); trên các tuyến đường vận chuyển quặng ở mỏ khoảng $20\text{-}50\mu\text{/Rh}$. Hơn nữa, vấn đề đáng nguy hại là không an toàn phóng xạ: Cường độ phóng xạ cao nhất tại các xưởng tuyển tinh, khảo sát tại một số vực xưởng tuyển cho thấy, trước xưởng tuyển $4\text{-}50\mu\text{/Rh}$, cổng và dọc đường trước xưởng tuyển $125\text{-}220\mu\text{/Rh}$; trong xưởng tuyển $124\text{-}2175\mu\text{/Rh}$ (vượt ngưỡng 4-70 lần); chỗ để tinh quặng monazit lớn hơn $3000\mu\text{/Rh}$ (vượt ngưỡng 100 lần); khu nhà ăn của công nhân $50\text{-}75\mu\text{/Rh}$; sân trước nhà ăn $26\text{-}41\mu\text{/Rh}$ (đều vượt ngưỡng an toàn)...

Một số chính sách thúc đẩy kinh tế xanh

Đối với lĩnh vực khoáng sản, thời gian qua nhà nước đã có nhiều chính sách, tuy nhiên nhiều chính sách vẫn chưa đủ mạnh để yêu cầu các cơ sở thực hiện công nghệ sạch, thân thiện môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải, hoàn thổ và xanh hóa các điểm khai thác. Điều này dẫn đến việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý, tác động rất lớn đến môi trường sinh thái. Để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, BVMT và hướng tới công bằng xã

hội thì xanh hóa ngành khai khoáng hay thúc đẩy phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng là một nhu cầu bức thiết. Do vậy, các chính sách đưa ra trước hết phải phù hợp với thực tiễn, đồng thời phải đặt ra một yêu cầu cao hơn cho việc sử dụng tiết kiệm, thông minh tài nguyên khoáng sản và thân thiện với môi trường. Các chính sách sau nhằm thúc đẩy việc thực thi phát triển kinh tế xanh trong hoạt động khoáng sản, đó là:

Chính sách về giá: Thực hiện giá sản phẩm khoáng sản theo cơ chế thị trường nhằm các mục tiêu: Buộc doanh nghiệp phải quản trị chặt chẽ chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm để nâng cao hiệu quả; khắc phục các tiêu cực do chênh lệch giá trong nước và giá xuất khẩu gây ra, nhất là việc xuất khẩu lậu; khuyến khích quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nâng cao hệ số thu hồi tài nguyên; buộc khâu tiêu dùng sản phẩm khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm.

Chính sách về phí, thuế: Để tránh tình trạng tổn thất tài nguyên và nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thuế tài nguyên cần chuyển từ cách tính theo sản lượng khai thác sang tính theo trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, tùy thuộc vào loại hình khoáng sản. Miễn giảm thuế đối với phần trữ lượng khai thác tăng thêm tùy theo từng trường hợp, để các doanh nghiệp tăng cường công tác tận thu và tiết kiệm khoáng sản.

Chính sách về sử dụng, xuất khẩu khoáng sản: Chế biến sâu khoáng sản; cấm triệt để xuất khẩu khoáng sản thô; chỉ cho phép xuất khẩu các loại khoáng sản có trữ lượng dồi dào bảo đảm đáp ứng lâu dài nhu cầu trong nước, hoặc

cho phép xuất khẩu các loại khoáng sản mà nhu cầu trong nước chưa có hoặc còn thấp.

Chính phủ cần ban hành quy chế xây dựng các trung tâm dự trữ khoáng sản đối với các loại khoáng sản chưa có điều kiện chế biến sâu. Các trung tâm này nên đặt ở các địa phương có nguồn tài nguyên lớn về khoáng sản. Nhiệm vụ của các trung tâm này là tổ chức thu mua tinh quặng thô để dự trữ cho chế biến sâu và kêu gọi đầu tư để sớm tiếp nhận công nghệ và hình thành các nhà máy chế biến các sản phẩm sâu.

Cần bổ sung các điều kiện, các cam kết về chế biến trước khi cấp giấy phép khai thác. Thực tế cho thấy, vốn đầu tư cho khai thác không lớn, nhưng việc chế biến đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại. Vì vậy, dẫn đến việc khai thác tràn lan, không thực hiện được mục đích chế biến sâu. Thực hiện quản lý chất thải rắn trong khai thác khoáng sản. Quản lý về chất thải rắn trong hoạt động khoáng sản với các biện pháp để phòng ngừa và giảm thiểu phát thải tại nguồn; phát triển mạnh công nghiệp tái chế chất thải, trong đó phải có chính sách tạo "cung", "cầu" cũng như các dịch vụ hỗ trợ cho thị trường về chất thải rắn của khoáng sản. Yêu cầu bắt buộc xanh hóa các khu vực khai thác và hoàn thổ đối với các dự án khai khoáng. Kinh nghiệm cho thấy, việc hoàn thổ là khá tốn kém và đòi hỏi công nghệ hợp lý nên nhiều nơi, nhiều công ty đã buông lỏng và bỏ qua hoạt động này. Thành công từ Bãi thải Đèo Nai và Cọc Sáu ở Quảng Ninh cần được nhân rộng và nên đưa yêu cầu bắt buộc hoàn thổ xanh hóa bằng cây trồng, ao hồ hay trả lại hệ sinh thái ban đầu vào Luật Khoáng sản. ■